

BÀI 1: NGUYÊN ÂM ĐÔI “AI – AU – AW – AY”

1. Nguyên âm “AI”

Phát âm là /ei/ khi đứng trước một phụ âm (trừ “r”).

Phát âm là /eə/ khi đứng trước “r”.

2. Nguyên âm “AU”

Phát âm là /ɔ:/ trong hầu hết các trường hợp.

Phát âm là /ɑ:/ trong một số từ đặc biệt.

3. Nguyên âm “AW”

Phát âm là /ɔ:/ khi “aw” đứng cuối từ hoặc trước phụ âm.

4. Nguyên âm “AY”

Phát âm là /ei/ khi từ kết thúc bằng “ay”.

Có một vài ngoại lệ phát âm khác.

BÀI 2: NGUYÊN ÂM “EA, EE, EI, EX, EY, EU”

1. Nguyên âm “EA”

“EA” thường được phát âm là /i:/ đối với những từ có tận cùng bằng “ea” hoặc “ea” + một phụ âm.

Một số từ có nhóm “ea” không đọc là /i:/ mà là các âm khác như /ei/, /e/, /iə/.

“EA” phát âm là /e/ đối với một số từ thông dụng có âm ngắn, nhẹ.

“EA” phát âm là /ɜ:/ đối với những từ có nhóm “ear” đứng trước phụ âm hoặc chen giữa các phụ âm.

“EA” phát âm là /ei/ trong một số từ mang âm đôi.

“EA” phát âm là /iə/ khi đi kèm “r” hoặc trong các âm tiết kéo dài.

2. Nguyên âm “EE”

“EE” thường được phát âm là /i:/, âm dài và rõ.

“EE” phát âm là /iə/ khi đứng trước tận cùng là “r” của một từ.

3. Nguyên âm “EI”

“EI” phát âm là /i:/ khi nằm giữa âm tiết hoặc trước phụ âm.

“EI” phát âm là /ei/ trong một số từ đặc biệt có âm đôi.

“EI” phát âm là /ai/ trong một số từ nhất định, âm kéo dài.

“EI” phát âm là /eə/ trong một số từ đặc biệt.

“EI” phát âm là /e/ trong một số từ thông dụng.

4. Nguyên âm “EX”

“EX” phát âm là /eks/ khi là một âm tiết được nhấn mạnh.

“EX” phát âm là /iks/ khi là một âm tiết không được nhấn mạnh đứng trước phụ âm.

“EX” phát âm là /igz/ khi là một âm tiết không được nhấn mạnh đứng trước nguyên âm hoặc chữ “h” câm.

5. Nguyên âm “EY”

“EY” phát âm là /ei/ phổ biến trong các từ có “ey”.

“EY” phát âm là /i:/ trong một số từ thông dụng.

“EY” phát âm là /ə/ trong một số từ khác, âm ngắn và nhẹ.

6. Nguyên âm “EU”

“EU” thường được phát âm là /ju:/ trong các từ “eu” đầu từ, âm dài.

“EU” phát âm là /u:/ trong một số từ đặc biệt.

“EU” phát âm là /ɜ:/ trong một số từ khác, âm kéo dài.

7. Nguyên tắc luyện tập

Phân biệt âm dài /i:/ và âm ngắn /i/.

Nhấn nhá để nhận biết âm dài, âm đôi và âm trước “r”.

Luyện nghe và lặp lại nhiều lần để ghi nhớ cách phát âm.

Một số trường hợp ngoại lệ

Đa số các từ có nhóm “ea” đọc là /i:/, trừ vài từ thông dụng sau đây:

break (v) /breɪk/ vỡ, làm vỡ

breakfast (n) /ˈbrekfəst/ bữa điểm tâm

great (adj) /greɪt/ vĩ đại

measure (n) /ˈmeʒə/ đo lường

pleasure (n) /ˈpleʒə/ niềm vui thích, điều thú vị

treasure (n) /ˈtreʒə/ kho báu

heavy (adj) /ˈhevi/ nặng

BÀI 3: NGUYÊN ÂM "IE"

I. CÁCH PHÁT ÂM NGUYÊN ÂM "IE"

1. "IE" phát âm là /i:/

Khi "IE" ở giữa một chữ.

Ngoại lệ:

friend → /frend/

science → /ˈsaɪəns/

patient → /ˈpeɪfənt/

ancient → /ˈeɪnʃənt/

2. "IE" phát âm là /ai/

Khi "IE" là nguyên âm cuối của một từ có một âm tiết.

BÀI 4: NGUYÊN ÂM "OA, OO, OU, OW"

I. CÁCH PHÁT ÂM NGUYÊN ÂM "OA", "OO", "OU", "OW"

1. Cách phát âm nguyên âm "OA"

a. "OA" phát âm là /əʊ/

(Âm /əʊ/ = âm "âu" tiếng Việt, như trong *go*, *no*)

→ Thường gặp trong từ một âm tiết và tận cùng bằng một hoặc hai phụ âm.

b. "OA" phát âm là /ɔ:/

(Âm /ɔ:/ = âm "o dài" như trong *more*, *door*)

→ Khi "oa" đứng trước chữ "r"

2. Cách phát âm nguyên âm "OO"

a. "OO" phát âm là /ʊ/

(Âm /ʊ/ = âm ngắn, giống "u" ngắn trong *good*, *book*)

b. "OO" phát âm là /u:/

(Âm /u:/ = âm "u dài", giống trong *school*, *food*)

c. "OO" phát âm là /ʌ/

(Âm /ʌ/ = âm "â" trong *blood*, *love*)

d. "OO" phát âm là /ɔ:/

(Âm /ɔ:/ = "o dài", như trong *door*, *floor*)

e. “OO” phát âm là /ʊə/ hoặc /ʊr/

(Âm đôi /ʊə/ có trong tiếng Anh Anh.)

3. Cách phát âm “OU”

a. “OU” phát âm là /aʊ/

(Âm /aʊ/ = âm “ao” trong *how, now*)

➔ Xuất hiện trong từ có *ou* + phụ âm (1 hoặc 2 phụ âm).

a. “OU” phát âm là /aʊ/ (tiếp)

b. “OU” phát âm là /ʌ/

(Âm /ʌ/ = “â” trong *cup*)

c. “OU” phát âm là /ɔ:/

(Âm /ɔ:/ = “o dài”)

Đối với từ có *ou/our* + phụ âm

Câu	A	B	C	D	Answer
1	w <u>ea</u> ther	<u>Ea</u> st	<u>ea</u> t	h <u>ea</u> ter	
2	f <u>ea</u> ture	m <u>ea</u> l	m <u>ea</u> dow	<u>ea</u> t	
3	j <u>ea</u> lous	<u>lea</u> d	<u>ea</u> sy	p <u>ea</u> ch	
4	h <u>ea</u> vy	p <u>ea</u> ce	m <u>ea</u> n	b <u>ea</u> t	
5	b <u>ea</u> st	<u>ea</u> rnest	h <u>ea</u> t	l <u>ea</u> dership	
6	b <u>ea</u> ring	r <u>ea</u> son	p <u>ea</u> nut	m <u>ea</u> sles	
7	s <u>ea</u> son	<u>lea</u> rn	<u>ea</u> rly	<u>ea</u> rnings	
8	r <u>ea</u> sonabl e	<u>ea</u> t	<u>lea</u> f	r <u>ea</u> r	
9	<u>ea</u> rl	<u>ea</u> gle	c <u>ea</u> se	p <u>ea</u> k	
10	d <u>ea</u> f	d <u>ea</u> dl ine	d <u>ea</u> l	h <u>ea</u> dache	
11	f <u>ea</u> rsome	p <u>ea</u> cock	m <u>ea</u> nwhile	d <u>ea</u> n	
12	d <u>ea</u> fen	d <u>ea</u> th	g <u>ea</u> r	h <u>ea</u> lth	
13	h <u>ea</u> l	l <u>ea</u> ve	h <u>ea</u> p	w <u>ea</u> lth	
14	l <u>ea</u> n	r <u>ea</u> l <u>ea</u> se	h <u>ea</u> t	<u>ea</u> rly	
15	m <u>ea</u> sure	<u>Ea</u> ster	<u>ea</u> ch	<u>ea</u> ger	

Số	Từ A	Từ B	Từ C	Từ D	Answer
1	patient	pie	die	lie	
2	relieve	grief	chief	ancient	
3	sieve	hierocracy	hiemal	fiery	
4	field	fiend	quiet	grievous	
5	schiedam	shieling	quietness	skier	
6	kief	pie	tie	die	
7	chief	relief	grief	ancient	
8	efficiency	ancient	patient	grievance	
9	convenient	believe	sieve	quiet	
10	hiemal	quiet	fiery	shield	